

Kevin Kang – Hanna Byun

Nuance 2

50 sắc thái của câu

Lưu Ly Thảo dịch



Lời nói đầu

Sắc thái của câu có thể ảnh hưởng thế nào đến hiệu quả giao tiếp? Nếu nói chuyện với cấp trên hay với người lớn tuổi giống như cách bạn tếu táo với bạn bè, bạn có thể khiến họ cảm thấy bị xúc phạm. Tham dự một cuộc gặp mặt trang trọng nhưng bạn lại sử dụng tiếng lóng hay cách nói suông sã, đối phương có thể cho rằng bạn thiếu nghiêm túc và không chuyên nghiệp. Hay ở chiều ngược lại, đối phương nói với bạn bằng giọng điệu chỉ trích và coi thường nhưng vì không nhận ra sắc thái đó nên bạn vẫn đáp lại vui vẻ và lịch sự đến mức vô tình tự hạ thấp bản thân.

Những chuyện như vậy thực ra không quá hiếm gặp với người học tiếng Anh như một ngoại ngữ, nhất là khi chúng ta chỉ chú trọng học ngữ pháp và từ vựng để phục vụ mục đích thi cử mà không dành sự quan tâm đúng mức tới sắc thái của từ và câu. Thậm chí, không ít người dù đã xuất sắc vượt qua các kỳ thi khó để du học tại các quốc gia nói tiếng Anh nhưng vẫn bị hiểu nhầm là thô lỗ (vì sử dụng ngôn ngữ suông sã khi nói chuyện với giáo sư) hoặc quá dè dặt (vì trò chuyện với bạn cùng lớp bằng ngôn ngữ khách sáo quá mức).

Bởi vậy, nếu bạn cảm thấy các kỹ năng tiếng Anh của mình đã đạt tới một mức độ nhất định, hãy “nâng cấp” nó bằng cách tìm hiểu thêm về sắc thái để biết cách giao tiếp sao cho linh hoạt, tự nhiên và phù hợp với các tình huống khác nhau trong cuộc sống. Cùng với **Nuance – 50 sắc thái của từ**, **Nuance 2 – 50 sắc thái của câu** sẽ là cuốn sách tiếp theo giúp bạn “lên màu” cho thứ tiếng Anh vẫn còn khá “đơn sắc” của mình.

Cuốn sách sẽ chỉ ra sự khác biệt tinh tế giữa những cách diễn đạt mang sắc thái thân mật, thông thường và trang trọng, giới thiệu các thành ngữ và cách nói mà người bản ngữ hay sử dụng, và so sánh sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết. Ngoài ra, bạn sẽ hiểu rõ hơn sự khác biệt về sắc thái đó thông qua các câu ví dụ, các đoạn hội thoại gần gũi và sinh động; file audio đi kèm sẽ giúp bạn phát triển được cả kỹ năng nghe và kỹ năng nói. Công cuộc “chuốt” lại tiếng Anh của bạn giờ đây đã không còn quá khó khăn và xa vời nữa, hãy bắt đầu ngay thôi!

Stay strong and give it your best shot!

Kevin Kang – Hanna Byun

CẤU TRÚC SÁCH

CHAPTER 1

Sắc thái trong các mẫu câu giao tiếp thường nhật

Chương này tập hợp các mẫu câu mà chúng ta thường sử dụng trong các tình huống giao tiếp hằng ngày như: chào hỏi, hỏi thăm, chấp thuận, từ chối, hưởng ứng, tạm biệt... Với mỗi tình huống, người học sẽ được làm quen với những cách nói mang sắc thái thân mật, thông thường và trang trọng để phân biệt và sử dụng cho phù hợp với từng hoàn cảnh.

1 Xin chào!

Thân mật	Thông thường	Trang trọng
Yo! Hey! E!	Hi! Chào nhé.	Good morning! / Good afternoon! / Good evening! <small>Xin chào buổi sáng/buổi chiều/buổi tối!</small>
Sup? / What's up?	Hello! Xin chào.	It's nice to meet you. <small>Rất vui được gặp cô.</small>
Hey! Chào! Này!	How do you do? Xin chào, anh khỏe chứ?	Pleased to meet you. <small>Rất vui được gặp anh.</small>
		Such an honor to meet you. <small>Rất hân hạnh được gặp anh.</small>
		Greetings! <small>Xin chào!</small>

Thân mật Yo! Này! E!

Đây là cách nói mà giới trẻ thường dùng khi chào hỏi. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng cách chào này giống như một lời gọi để thu hút sự chú ý của đối phương chứ không hẳn ý thể hiện sự quan tâm, hỏi thăm.

Thông thường Hi! Chào! Này!

Đây là câu chào thân mật hơn so với Hello!. Hi! và thường được sử dụng giữa những người đã quen biết nhau. Với người mới gặp lần đầu, Hey! được hiểu như tiếng gọi để thu hút sự chú ý của đối phương. Bạn hãy lưu ý điều này khi sử dụng.

Trang trọng Hello!

Đây là cách chào khá phổ biến nhất trong môi trường công sở, trong đó Hi! thân thiết hơn một chút so với Hello!. Vì vậy, bạn nên dùng Hello! với người có mối quan hệ công việc lịch sự hơn và Hi! với người mà bạn cảm thấy thoải mái.

12 NUANCE 2 - SẮC THÁI CỦA CÂU CHAPTER 1 13

1 Hỏi thúc

Quickly, please. <small>Nhanh nhanh lên.</small>	Hurry things [it] up. <small>Là lên / Nhanh tay nhanh chân lên.</small>	I need it ASAP <small>(as soon as possible)</small> <small>Tôi cần nó càng sớm càng tốt.</small>
I'm going to need it very soon. <small>Tôi cần rất gấp.</small>	This is time-sensitive. <small>Việc này rất sao vì thời gian làm.</small>	
We are out of time. <small>Chúng ta không có thời gian đâu / Hết giờ hết thời gian rồi.</small>	Can you take care of this first [right away]? <small>Anh có thể xử lý việc này trước/ngay được không?</small>	Let's speed things up! <small>Hãy làm nhanh!</small>
This [it] is an urgent matter. <small>Đây là việc cấp bách.</small>	... at your earliest convenience. <small>... sớm nhất có thể.</small>	Could you prioritize [expedite] this? <small>Hãy ưu tiên xử lý việc này trước nhất ...</small>
		I apologize for the urgency, but ... <small>Tôi xin lỗi vì việc gấp gáp, nhưng ...</small>

Conversation

#1.

A I can't believe you are still working on our group project! I told you it was **time-sensitive**. We are so **out of time**.

B I'm sorry I totally forgot. I will get it done **ASAP!**

A I will help, so let's **speed things up!**

A: Không thể tin được là đến giờ cô vẫn còn đang làm dự án của nhóm! Tôi đã nói việc này rất cấp bách vì thời gian mà. Chúng ta không có thời gian đâu.
B: Xin lỗi, tôi quên mất. Tôi sẽ hoàn thành sớm nhất có thể!
A: Tôi sẽ giúp cô, hãy nhanh lên nào!

#2.

A I **apologize for the urgency**, but you forgot to put your signatures in this contract. Could you sign it **at your earliest convenience**?

B Oh! I will **take care of it right away**. Thank you for telling me.

A Tôi xin lỗi vì việc gấp gáp, nhưng bà quên ký hợp đồng này rồi. Bà ký sớm nhất có thể được không?

B Ồ! Tôi ký ngay đây. Cảm ơn đã báo cho tôi biết!

Key Point

believe tin vào lời nói/hành động của ai đó, thường là trong một tình huống cụ thể.

urgent tin tưởng, tin cậy một ai đó dựa trên niềm tin được hình thành trong quá khứ qua trải nghiệm.

believe in tin vào một giá trị hoặc sự thật từ tâm của điều gì đó.

12 NUANCE 2 - SẮC THÁI CỦA CÂU CHAPTER 2 13

CHAPTER 2

Các sắc thái biểu đạt trong những tình huống hội thoại thường gặp

Trong chương này, bạn sẽ được làm quen với những cách nói mang sắc thái khác nhau để diễn đạt cùng một nội dung. Ngoài các sắc thái thân mật, thông thường và trang trọng, sách còn giới thiệu các thành ngữ và cách nói phổ biến mà người bản ngữ hay sử dụng, đồng thời cung cấp ví dụ là những đoạn hội thoại gần gũi và sinh động.

CHAPTER 3

Sắc thái trong các cách diễn đạt của văn nói và văn viết

Chương này giới thiệu với bạn sự khác biệt giữa văn nói và văn viết, tập trung chủ yếu vào cách sử dụng của các liên từ và trạng từ phổ biến. Với các giải thích chi tiết kèm ví dụ thực tế, bạn sẽ hiểu hơn cách sử dụng mới lạ của những từ quen thuộc, đồng thời học thêm được nhiều cách diễn đạt linh hoạt, chính xác và tự nhiên hơn cả trong văn nói và văn viết.

01 Và, thêm vào đó	and - also
Liên từ and (và) thường được sử dụng giữa các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu để bổ sung thông tin liên quan tới nội dung đứng trước. Khi nói, ta có thể lặp đi lặp lại and để nối tiếp các câu. Nhưng khi viết, các câu đều được phân tách rõ ràng bằng dấu chấm, việc liên tiếp lặp lại and ở đầu câu sẽ khiến bài viết kém trang trọng và thiếu tự nhiên. Trong trường hợp này, chúng ta có thể sử dụng các từ/ cụm từ nối để tạo ra những cách diễn đạt linh hoạt và tự nhiên hơn.	
Văn nói	Văn viết
And (then) và, sau đó	Also cũng, cả, thêm nữa
Plus hơn nữa, ngoài ra	Besides ngoài ra, bên cạnh đó
...as well / too cũng, và cả	Additionally / In addition (trang trọng) ngoài ra, thêm vào đó
To make matters worse tệ hơn nữa	Furthermore / Moreover (rất trang trọng) không những thế, hơn thế nữa

Văn nói **And (then)** và, sau đó

I gave you the item, **and** you gave me some money.
Tôi đưa hàng cho anh, còn anh trả tiền cho tôi.
He finished his homework, **and then** he worked out at the gym.
Cậu ấy làm xong bài tập về nhà, sau đó tôi tập ở phòng gym.

230 NUANCE 2 - 50 SẮC THAI CỦA CÂU

Văn viết **Also** cũng, cả, thêm nữa

She is a famous singer in India. **Also**, she is well known as an actress. (= She is **also** well known as an actress.)
Cô là một ca sĩ nổi tiếng ở Ấn Độ. Thêm nữa, cô còn nổi danh với vai trò là một diễn viên.

Besides ngoài ra, bên cạnh đó

I don't want to go outside. **Besides**, it is raining now.
Tôi không muốn đi ra ngoài. Và lại, bây giờ trời còn đang mưa.

Additionally / In addition
(trang trọng) ngoài ra, thêm vào đó

This house is not far from my company. **Additionally / In addition**, it is close to my parents' house.
Ngôi nhà này không xa công ty của tôi. Ngoài ra, nó còn gần nhà bố mẹ tôi nữa.

Furthermore / Moreover
(rất trang trọng) không những thế, hơn thế nữa

In order to get into the graduate program, they had to pass many tests. **Furthermore / Moreover**, they had to do an interview with several professors in the department.
Để được nhận vào chương trình sau đại học, họ phải vượt qua rất nhiều bài kiểm tra. Không những thế, họ còn phải có cuộc phỏng vấn với một số giáo sư trong khoa.

232 NUANCE 2 - 50 SẮC THAI CỦA CÂU



Mục lục

CHAPTER 1

SẮC THÁI TRONG CÁC MẪU CÂU GIAO TIẾP THƯỜNG NHẬT

LOOK WHO'S HERE!



1. Xin chào!	12	7. Đạo này tôi bận lắm.	38
2. Đã lâu mới gặp.	16	8. Tôi hoàn toàn đồng ý.	42
3. Anh có khỏe không?	20	9. Tất nhiên là không.	48
4. Đáp lại lời hỏi thăm (1): Mọi thứ rất tốt.	28	10. Tôi cần thời gian suy nghĩ.	54
5. Đáp lại lời hỏi thăm (2): Tôi tạm ổn.	32	11. Tôi hiểu rồi.	58
6. Đáp lại lời hỏi thăm (3): Không được tốt lắm.	36	12. Cậu nói gì cơ?	64
		13. Tôi cũng nghĩ vậy.	70
		14. Tôi không nghĩ vậy.	76
		15. Tạm biệt.	82

CHAPTER 2

CÁC SẮC THÁI BIỂU ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG HỘI THOẠI THƯỜNG GẶP



YOU'RE A NATURAL!

1. Hối thúc	92	15. Cẩn thận / thận trọng	120
2. Tức giận / cáu kỉnh	94	16. Động viên / khích lệ	122
3. Phiền toái / bất tiện	96	17. Nhờ vả / cầu xin	124
4. Bất an / lo lắng	98	18. Vui mừng	126
5. Bối rối	100	19. Buồn bã	128
6. Căng thẳng / bồn chồn / lo âu	102	20. Tiếc nuối	130
7. Thất vọng	104	21. Cân nhắc	132
8. Xin lỗi	106	22. Đồng ý / tán thành (trong giao tiếp thường ngày)	134
9. Tha thứ	108	23. Đồng ý / tán thành (trong giao tiếp công việc)	136
10. Xấu hổ	110	24. Phản đối (trong giao tiếp thường ngày)	138
11. Ngạc nhiên	112	25. Phản đối (trong giao tiếp công việc)	140
12. Vui mừng / nhẹ nhõm	114		
13. Nghĩ ngợi, thư giãn / bình tĩnh	116		
14. Chán nản	118		

26. Không quan tâm / thờ ơ	142	45. Quyết định / quyết tâm / phân vân (1)	180
27. Khen ngợi (hành động)	144	46. Quyết định / quyết tâm / phân vân (2)	182
28. Khen ngợi (đồ vật, phong cách, ngoại hình)	146	47. Thay đổi / đổi ý	184
29. Tranh cãi	148	48. Kỳ lạ / độc đáo / khác thường	186
30. Bày tỏ ý kiến	150	49. Thời tiết (1): Lạnh	188
31. Cảm ơn (trong giao tiếp thường ngày)	152	50. Thời tiết (2): Ẩm ướt / mưa	190
32. Cảm ơn (trong giao tiếp công việc)	154	51. Thời tiết (3): Nóng	192
33. Từ chối nhẹ nhàng	156	52. Thời tiết (4): Đẹp / ôn hòa	194
34. Từ chối dứt khoát	158	53. Nổi ám ảnh / sự chiếm hữu	196
35. Từ chối lời mời hẹn hò	160	54. Khiếm nhã / trơ trẽn	198
36. Ghen tị	162	55. Hải lòng	200
37. Mệt mỏi	164	56. Tình hình xấu / khó khăn	202
38. Cảm nhận / quan sát	166	57. Phiền phức / khó chịu	204
39. Tài năng	168	58. Dễ dàng	206
40. Làm ngơ / phớt lờ	170	59. Khó khăn	208
41. Thông minh	172	60. Yêu thích	210
42. Ngốc nghếch / khờ	174	61. Ghét / không thích	212
43. Tâm trí / suy nghĩ	176	62. Thái độ trung lập / trạng thái bình thường	214
44. Ký ức / trí nhớ	178	63. Phấn khích / kích động	216
		64. Hiểu lầm / sai lầm	218



CHAPTER 3

SẮC THÁI TRONG CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT CỦA VĂN NÓI VÀ VĂN VIẾT

01. Và, thêm vào đó	230
02. Nhưng, dù vậy	233
03. Vì thế, bởi vậy	242
04. Hoặc	251
05. Vì, bởi vì	255
06. Thật ra, trên thực tế	260



7 Dạo này tôi bận lắm.

Thân mật 	Thông thường 
Been busy. Bận lắm	I've been very busy. Dạo này tôi bận lắm.
Been slammed. Bận tối mắt tối mũi. / Bận "sắp mặt".	I don't have time to breathe. Tôi còn chẳng có thời gian mà thở nữa.
Been swamped with work. Bận ngập đầu.	I am tied up. Tôi bị trói tay trói chân mất rồi.
Been overworked. Bận ngập đầu ngập cổ.	

Thân mật

Been busy. Bận lắm.

Đây là cách nói tắt của **I have been busy** (Dạo này tôi rất bận).



Been slammed. Bận tối mắt tối mũi. / Bận "sắp mặt".

Động từ **slam** có nghĩa là **đẩy mạnh, đóng sầm**, vì vậy **Been slammed** là cách nói thân mật diễn tả ý **quá bận rộn, bị công việc dồn ép**.



**Been swamped with work. /
Been overworked.** Bận ngập đầu ngập cổ.

Be swamped có nghĩa là **bị ngập, bị sa lầy**; **Been swamped with work** là cách nói diễn tả tình trạng vô cùng bận rộn. **Been overworked** cũng có ý nghĩa tương tự.

Trang trọng 

There aren't enough hours in the day.

24 giờ một ngày còn chẳng đủ.

I had a hectic schedule/day.

Tôi đã có một lịch trình/ngày tất bật.

Not a moment to spare.

Tôi chẳng rảnh ra được phút nào.

My plate is full.

Tôi bận kín lịch rồi.



Nếu khó lựa chọn

I've been very busy.

 MP3 007

Thông thường

I've been very busy. Dạo này tôi bận lắm.

I don't have time to breathe. Tôi còn chẳng có thời gian mà thở nữa.

I am tied up. Tôi bị trói tay trói chân mất rồi.

Đây đều là những cách nói được dùng để diễn tả **tình trạng hết sức bận rộn**. Trong đó, **I am tied up** là cách nói có chút hoa mỹ hàm ý chỉ tình trạng **bận rộn đến mức không thể làm việc gì khác**. Vì vậy, nếu được ai đó nhờ giúp đỡ nhưng bạn không thể nhận lời vì quá bận, bạn có thể chọn cách nói này để từ chối một cách lịch sự.

A: Can you help me now?

Giờ anh có thể giúp tôi được không?

B: I am sorry, but **I am tied up** right now.

Xin lỗi cô, nhưng giờ thì tôi đang bị trói tay trói chân mất rồi.

18 Vui mừng

MP3 033



He was like a dog
with two tails.

Anh ấy vui như Tết.

I jumped up and down with joy.

Tớ nhảy cẫng lên vì vui sướng.

idm

I can see that
grin from ear to
ear!

Tớ thấy cậu cười
ngóac cả miệng.

I'm glad [happy] for you.

Tớ mừng cho cậu.

You made my
day.

Em làm anh vui quá.

I've been on top of the world [on
cloud nine] since yesterday.

Tớ cứ lâng lâng như trên mây suốt từ hôm
qua tới giờ.

She is over the
moon with great
news.

Cô ấy sung sướng
ngất ngây khi nghe
tin vui đó.



What a pleasure
to finally meet
you!

Tôi rất vui vì cuối cùng
cũng được gặp anh!

What a
delightful
surprise!

Thật là một tin vui
bất ngờ!

I can clearly see
that you take
delight in eating
snacks.

Có thể thấy rõ là cậu
rất thích ăn vặt.

I am overjoyed
with tears.

Tôi mừng đến phát
khóc.



tân mật



thông thường



trang trọng

idm

thành ngữ



phổ biến nhất

Conversation

#1. +

A Wow, you **made my day**! Congratulations on your pregnancy.

B I know! I would **jump up and down** if I could.

A Ôi, cậu làm tớ vui quá! Chúc mừng cậu có tin vui.

B Tớ biết mà! Nếu được thì tớ đã nhảy căng lên vì vui sướng rồi.

#2. +

A Congratulations on your engagement! I am so **glad** for you.

B Thank you!! I've been **over the moon** all week.

A I'm sure you were. I can see that **grin from ear to ear** from across the street. What a **delightful** surprise!

A Chúc mừng lễ đính hôn của anh! Tôi rất mừng cho anh.

B Cảm ơn cô!! Tôi vui sướng ngất ngây suốt cả tuần nay.

A Rõ là thế rồi. Từ bên kia đường đã nhìn thấy anh cười ngoác cả miệng. Thật là một tin vui bất ngờ!

Congratulations on: Chúc mừng vì ~.